



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản
Minh Phú**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận	6103000072	ngày 12 tháng 5 năm 2006
Đăng ký Kinh doanh	6103000072 (điều chỉnh lần 1)	ngày 25 tháng 5 năm 2007
	6103000072 (điều chỉnh lần 2)	ngày 12 tháng 11 năm 2007
	2000393273	ngày 23 tháng 6 năm 2010
	2000393273 (điều chỉnh lần 1)	ngày 15 tháng 10 năm 2014
	2000393273 (điều chỉnh lần 2)	ngày 15 tháng 12 năm 2015
	2000393273 (điều chỉnh lần 3)	ngày 21 tháng 11 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch
	Bà Chu Thị Bình	Phó Chủ tịch
	Ông Chu Văn An	Thành viên
	Ông Lê Văn Điệp	Thành viên
	Ông Lê Ngọc Anh	Thành viên
	Bà Lê Thị Dịu Minh	Thành viên
	Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên
		(từ ngày 9 tháng 3 năm 2018)
	Bà Hồ Thu Lê	Thành viên
		(từ ngày 9 tháng 3 năm 2018)
	Ông Bùi Anh Dũng	Thành viên
		(từ ngày 10 tháng 11 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Quang	Tổng Giám đốc
	Bà Chu Thị Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Văn An	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Thái Hoàng Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Điệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Dịu Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
		(từ ngày 1 tháng 1 năm 2018)

Ban kiểm soát	Ông Trần Văn Khánh	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc	Thành viên
	Bà Đỗ Thị Hạnh	Thành viên

Trụ sở đăng ký Khu Công nghiệp Phường 8
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) Báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 52 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành Báo cáo tài chính riêng đính kèm này.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Văn Điệp

Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Cà Mau, ngày 18 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 52.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 17-01-00247-2019-1



Auvinh Phor

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2252-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.414.645.090.624	4.187.586.004.886
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	267.284.600.669	1.023.604.779.985
Tiền	111		47.284.600.669	92.004.779.985
Các khoản tương đương tiền	112		220.000.000.000	931.600.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		467.857.310.005	171.497.174.300
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	8.807.389.411	14.811.109.411
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(5.580.753.017)	(8.613.935.111)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	464.630.673.611	165.300.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.464.580.647.162	1.813.976.117.788
Phải thu của khách hàng	131	7	2.367.070.017.695	1.714.646.254.917
Trả trước cho người bán	132		18.191.127.101	23.572.485.465
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	79.319.502.366	75.757.377.406
Hàng tồn kho	140	9	1.182.586.875.875	1.172.038.149.104
Hàng tồn kho	141		1.194.031.159.531	1.183.480.719.131
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.444.283.656)	(11.442.570.027)
Tài sản ngắn hạn khác	150		32.335.656.913	6.469.783.709
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	2.437.757.166	1.406.216.430
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.375.187.380	4.375.971.475
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153	16(b)	1.522.712.367	687.595.804

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.669.405.875.188	1.599.147.313.593
Các khoản phải thu dài hạn	210		7.306.508.578	7.306.508.578
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	7.306.508.578	7.306.508.578
Tài sản cố định	220		244.458.644.258	228.679.908.785
Tài sản cố định hữu hình	221	10	213.409.590.875	196.278.944.929
Nguyên giá	222		473.730.555.235	421.643.808.525
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(260.320.964.360)	(225.364.863.596)
Tài sản cố định vô hình	227	11	31.049.053.383	32.400.963.856
Nguyên giá	228		41.953.286.703	41.753.286.703
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.904.233.320)	(9.352.322.847)
Tài sản dở dang dài hạn	240		16.771.105.274	14.698.614.364
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	16.771.105.274	14.698.614.364
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.382.436.432.261	1.337.250.747.578
Đầu tư vào công ty con	251	6(c)	1.680.383.084.683	1.640.197.400.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(c)	3.900.000.000	3.900.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	7.000.000.000	7.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6(c)	(316.346.652.422)	(316.346.652.422)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(b)	7.500.000.000	2.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		18.433.184.817	11.211.534.288
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	18.433.184.817	11.211.534.288
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.084.050.965.812	5.786.733.318.479

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.281.355.688.253	3.684.863.987.086
Nợ ngắn hạn	310		2.346.456.410.130	2.192.446.876.094
Phải trả người bán	311	15	398.233.737.642	374.670.725.543
Người mua trả tiền trước	312		16.470.261.176	14.619.191.387
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	16(a)	23.471.781.613	27.391.610.477
Phải trả người lao động	314		53.984.262.108	41.313.462.019
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	9.187.163.630	14.724.492.059
Vay ngắn hạn	320	18(a)	1.801.455.101.760	1.676.060.982.095
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	19	43.654.102.201	43.666.412.514
Nợ dài hạn	330		934.899.278.123	1.492.417.110.992
Phải trả dài hạn khác	337		-	2.500.000.000
Trái phiếu	338	18(b)	933.166.666.681	1.487.916.666.677
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	14	1.732.611.442	2.000.444.315
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.802.695.277.559	2.101.869.331.393
Vốn chủ sở hữu	410	20	2.802.695.277.559	2.101.869.331.393
Vốn cổ phần	411	21	1.400.000.000.000	700.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	20	-	177.876.869.236
Cổ phiếu quỹ	415	21	(80.162.090.861)	(80.162.090.861)
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	143.691.947.801	31.920.523.434
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.339.165.420.619	1.272.234.029.584
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		623.950.702.315	800.461.707.901
- LNST chưa phân phối trong năm	421b		715.214.718.304	471.772.321.683
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.084.050.965.812	5.786.733.318.479

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Lưu Minh Trung

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng	01	24	12.096.444.038.589	10.270.359.565.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	60.500.867.452	34.414.121.962
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	24	12.035.943.171.137	10.235.945.443.038
Giá vốn hàng bán	11	25	10.890.881.709.636	9.308.086.985.420
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.145.061.461.501	927.858.457.618
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	255.296.804.435	106.376.595.282
Chi phí tài chính	22	27	200.580.975.821	189.282.163.975
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		129.072.009.686	120.046.458.484
Chi phí bán hàng	25	28	343.063.530.272	249.929.145.343
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	75.847.985.046	60.211.337.933
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		780.865.774.797	534.812.405.649
Thu nhập khác	31		6.108.132.269	2.969.662.059
Chi phí khác	32		69.192.534	1.661.054.318
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		6.038.939.735	1.308.607.741
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		786.904.714.532	536.121.013.390
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	71.957.829.101	63.852.643.894
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(267.832.873)	496.047.813
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		715.214.718.304	471.772.321.683

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập:

(Chữ ký)

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



(Chữ ký)
Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	2018	2017
	số	minh	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		786.904.714.532	536.121.013.390
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		37.164.193.055	34.063.688.083
Các khoản dự phòng	03		(260.890.465)	(3.599.386.533)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(8.833.666.685)	(1.413.580.620)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	05		(100.000.000)	(216.041.681)
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05		(224.152.823.893)	(72.745.609.431)
Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06		138.322.009.690	125.046.458.488
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		729.043.536.234	617.256.541.696
Biến động các khoản phải thu	09		(674.924.835.076)	(511.770.703.749)
Biến động hàng tồn kho	10		(10.550.440.400)	(273.131.527.844)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		39.065.001.564	272.665.410.125
Biến động chi phí trả trước	12		(8.253.191.265)	(1.247.201.304)
			74.380.071.057	103.772.518.924
Tiền lãi vay đã trả	14		(131.622.530.696)	(122.977.090.421)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(76.065.333.839)	(28.843.572.311)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.401.082.451)	(5.660.331.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(147.708.875.929)	(53.708.475.141)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

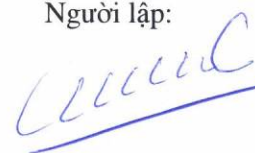
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	2018	2017
	số	minh	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(61.279.810.278)	(42.405.806.344)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	22		100.000.000	300.000.000
Tiền chi đầu tư trái phiếu	23		(5.000.000.000)	(2.500.000.000)
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23		(586.730.673.611)	(165.300.000.000)
Tiền gửi có kỳ hạn nhận được	23		287.400.000.000	401.600.000.000
Tiền thu hồi từ khoản cho vay	24		-	10.000.000.000
Tiền chi đầu tư vào công ty con	25		(40.185.684.683)	(6.380.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		222.510.953.291	100.038.206.376
Tiền thu từ bán chứng khoán kinh doanh	27		3.233.142.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(179.952.073.281)	295.352.400.032
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay nhận được	33		8.170.297.106.330	8.047.239.915.258
Tiền chi trả nợ vay và mua lại trái phiếu	34		(8.600.853.498.501)	(8.372.785.150.781)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(430.556.392.171)	(325.545.235.523)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(758.217.341.381)	(83.901.310.632)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		1.023.604.779.985	1.106.270.875.699
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		1.897.162.065	1.235.214.918
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	267.284.600.669	1.023.604.779.985

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) với mã giao dịch là MPC.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 14 công ty con (1/1/2018: 13 công ty con) và 1 công ty liên kết (1/1/2018: 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 6(c).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 6.963 nhân viên (1/1/2018: 6.612 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để hiểu tổng quát tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo bình quân tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng trực tiếp ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 4 – 10 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 10 năm |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí phát sinh liên quan đến việc mua quyền sử dụng đất nhưng chưa hoàn tất. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua lại quyền sử dụng đất.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ các khoản dự phòng đã được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi Công ty mua lại cổ phiếu đã được phát hành trước đây, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu giảm giá trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được trình bày theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các cổ đông và các công ty con và công ty liên kết của các cổ đông này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Chế biến sản phẩm thủy sản
- Kinh doanh sản phẩm thủy sản

<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Tổng VND
Doanh thu của bộ phận	10.193.409.783.915	1.842.533.387.222	12.035.943.171.137
Kết quả kinh doanh của bộ phận	614.986.616.401	111.163.329.782	726.149.946.183
Doanh thu hoạt động tài chính			255.296.804.435
Chi phí tài chính			(200.580.975.821)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			780.865.774.797
Thu nhập khác			6.108.132.269
Chi phí khác			(69.192.534)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(71.689.996.228)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			715.214.718.304
<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Tổng VND
Doanh thu của bộ phận	9.059.610.618.174	1.176.334.824.864	10.235.945.443.038
Kết quả kinh doanh của bộ phận	546.728.619.308	70.989.355.034	617.717.974.342
Doanh thu hoạt động tài chính			106.376.595.282
Chi phí tài chính			(189.282.163.975)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			534.812.405.649
Thu nhập khác			2.969.662.059
Chi phí khác			(1.661.054.318)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(64.348.691.707)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			471.772.321.683

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Tổng VND
Tài sản của bộ phận Đầu tư vào công ty liên kết được hoạch toán theo vốn chủ sở hữu	5.149.365.484.810	930.785.481.002	6.080.150.965.812
			3.900.000.000
Tổng tài sản			6.084.050.965.812
Nợ phải trả của bộ phận	2.779.026.346.465	502.329.341.788	3.281.355.688.253
Tổng nợ phải trả			3.281.355.688.253
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Chi tiêu vốn	46.593.333.550	8.422.085.888	55.015.419.438
Khấu hao và phân bổ	31.474.878.513	5.689.314.542	37.164.193.055
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Tổng VND
Tài sản của bộ phận Đầu tư vào công ty liên kết được hoạch toán theo vốn chủ sở hữu	5.118.258.828.827	664.574.489.652	5.782.833.318.479
			3.900.000.000
Tổng tài sản			5.786.733.318.479
Nợ phải trả của bộ phận	3.261.392.227.001	423.471.760.085	3.684.863.987.086
Tổng nợ phải trả			3.684.863.987.086
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Chi tiêu vốn	37.707.707.396	4.896.114.330	42.603.821.726
Khấu hao và phân bổ	30.149.022.576	3.914.665.507	34.063.688.083

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

(i) Doanh thu bộ phận

	2018	2017
	VND	VND
Việt Nam	2.249.682.196.303	2.764.379.844.800
Bắc Mỹ	5.641.091.098.160	4.515.544.743.560
Châu Âu	324.999.366.266	277.817.907.573
Nhật Bản	2.541.151.429.938	1.783.883.341.131
Hàn Quốc	6.290.526.661	27.459.529.430
Các vùng địa lý khác	1.272.728.553.809	866.860.076.544
	12.035.943.171.137	10.235.945.443.038

(ii) Tài sản bộ phận

	Tổng tài sản	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Việt Nam	4.559.020.505.383	4.994.787.169.977
Bắc Mỹ	959.312.363.066	348.368.274.097
Nhật Bản	224.634.219.244	195.828.380.374
Các vùng địa lý khác	341.083.878.119	247.749.494.031
	6.084.050.965.812	5.786.733.318.479

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.805.868.684	488.626.106
Tiền gửi ngân hàng	45.478.731.985	91.516.153.879
Các khoản tương đương tiền	220.000.000.000	931.600.000.000
	267.284.600.669	1.023.604.779.985

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018				1/1/2018			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:								
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	78	780.000	1.224.600	-	171.578	6.004.500.000	3.337.192.100	(3.439.408.900)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Số 8	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	19	80.000	585.200	-	19	80.000	810.350	-
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ Mới Kim Tụ Tháp Việt Nam	18.823	272.941.176	282.345.000	-	18.823	272.941.176	188.230.000	(84.711.176)
▪ Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	163.646	3.270.588.235	1.832.835.200	(1.437.753.017)	163.646	3.270.588.235	1.832.835.200	(946.815.035)
		8.807.389.411	3.236.990.000	(5.580.753.017)		14.811.109.411	6.479.067.650	(8.613.935.111)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	8.613.935.111	10.045.101.535
Tăng trong năm	679.130.900	84.711.176
Hoàn nhập trong năm	(941.734.994)	(1.515.877.600)
Sử dụng trong năm	(2.770.578.000)	-
Số dư cuối năm	<u>5.580.753.017</u>	<u>8.613.935.111</u>

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	464.630.673.611	165.300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
Trái phiếu ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (ii)	5.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iii)	2.500.000.000	2.500.000.000

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới một năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 5,3% đến 7,3% (2017: từ 6,5% đến 6,8%).
- (ii) Trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2018. Trái phiếu này sẽ đến hạn hoàn trả vào ngày 31 tháng 10 năm 2036. Trái phiếu này hưởng lãi suất năm 7,5%.
- (iii) Trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ngày 14 tháng 11 năm 2017. Trái phiếu này sẽ đến hạn hoàn trả vào ngày 14 tháng 11 năm 2036. Trái phiếu này hưởng lãi suất năm dao động từ 7,7% đến 7,8% (2017: từ 7,7% đến 7,8%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 97.000 triệu VND (1/1/2018: 92.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18(a)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đầu tư góp vốn vào:

Các công ty con

- Công ty Cổ phần Mseafood
- Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát
- Công ty TNHH Thủy Hải sản Minh Phú - Kiên Giang (*)
- Công ty TNHH Sản xuất Giồng Thủy sản Minh Phú
- Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú –Lộc An (*)
- Công ty TNHH Một Thành Viên Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú
- Công ty TNHH MTV Chuối Cung ứng Thủy sản Minh Phú
- Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang
- Công ty TNHH Kho vận Ebisumo
- Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú (*)
- Doanh nghiệp Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú (**)
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (***)

	Địa chỉ	% sở hữu	% lợi ích kinh tế (i)	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Tiểu bang California, Hoa Kỳ		90,0%	90,0%	323.162.400.000	-	(****)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam		67,5%	67,5%	585.000.000.000	-	(****)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam		97,5%	97,5%	195.000.000.000	-	(****)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam		95,0%	95,0%	95.000.000.000	-	(****)
Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam		99,1%	99,1%	182.520.000.000	(148.650.000.000)	(****)
Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam		98,5%	98,5%	29.550.000.000	(16.869.553.925)	(****)
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam		100,0%	100,0%	160.565.684.683	(150.000.000.000)	(****)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam		100,0%	100,0%	4.500.000.000	(715.852.027)	(****)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam		100,0%	100,0%	2.000.000.000	-	(****)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam		50,0%	83,7%	100.000.000.000	-	(****)
Thành phố Tokyo, Nhật Bản		100,0%	100,0%	935.000.000	-	(****)
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam		100,0%	100,0%	20.000.000	-	(****)
Tỉnh Cà Mau, Việt Nam		25,25%	45,45%	2.030.000.000	-	(****)
Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam		60,0%	60,0%	100.000.000	-	(****)
				1.680.383.084.683	(316.235.405.952)	

Công ty liên kết

- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong

		49,00%	49,00%	3.900.000.000	-	(****)
--	--	--------	--------	---------------	---	--------

Đơn vị khác

- Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau

		10,00%	10,00%	7.000.000.000	(111.246.470)	
--	--	--------	--------	---------------	---------------	--

1.691.283.084.683 (316.346.652.422)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2018	Địa chỉ	% sở hữu	% lợi ích kinh tế (i)	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:						
Các công ty con						
▪ Công ty Cổ phần Mseafood	Tiểu bang California, Hoa Kỳ	90,0%	90,0%	323.162.400.000	-	(****)
▪ Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	67,5%	67,5%	585.000.000.000	-	(****)
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	97,5%	97,5%	195.000.000.000	-	(****)
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	95,0%	95,0%	95.000.000.000	-	(****)
▪ Công ty TNHH Thủy Hải sản Minh Phú - Kiên Giang (*)	Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	99,1%	99,1%	152.520.000.000	(148.650.000.000)	(****)
▪ Công ty TNHH Sản xuất Giống Thủy sản Minh Phú	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	98,5%	98,5%	29.550.000.000	(16.869.553.925)	(****)
▪ Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An (*)	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	100,0%	100,0%	151.000.000.000	(150.000.000.000)	(****)
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	100,0%	100,0%	4.500.000.000	(715.852.027)	(****)
▪ Công ty TNHH MTV Chuối Cung ứng Thủy sản Minh Phú	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	2.000.000.000	-	(****)
▪ Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	50,0%	83,7%	100.000.000.000	-	(****)
▪ Công ty TNHH Kho vận Ebisumo	Thành phố Tokyo, Nhật Bản	100,0%	100,0%	935.000.000	-	(****)
▪ Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú (*)	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100,0%	100,0%	20.000.000	-	(****)
▪ Doanh nghiệp Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú (**)	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	25,25%	45,45%	1.510.000.000	-	(****)
				1.640.197.400.000	(316.235.405.952)	
Công ty liên kết						
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,0%	49,0%	3.900.000.000	-	(****)
				7.000.000.000	(111.246.470)	
Đơn vị khác						
▪ Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	10,0%	10,0%	7.000.000.000	(111.246.470)	
				1.651.097.400.000	(316.346.652.422)	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Tỷ lệ lợi ích kinh tế thể hiện tỷ lệ lợi ích kinh tế thực của Công ty trong các công ty con bao gồm sở hữu trực tiếp và gián tiếp.
- (*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa góp đủ vốn vào các công ty con này.
- (**) Công ty nắm giữ trực tiếp 25,25% lợi ích Doanh nghiệp Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú và nắm giữ gián tiếp 20,20% lợi ích của đơn vị này qua các công ty con. Các cổ đông còn lại là ông Lê Văn Quang và bà Lê Thị Dịu Minh lần lượt sở hữu 39,40% và 15,15% vốn góp của đơn vị này.

Công ty phân loại khoản đầu tư vào Doanh nghiệp Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú là khoản đầu tư vào công ty con do ông Lê Văn Quang và bà Lê Thị Dịu đã uỷ quyền cho Công ty thay mặt các cổ đông này có quyền biểu quyết tại đơn vị.

Tại ngày lập báo cáo, Công ty và những cổ đông khác chưa góp đủ vốn điều lệ cho công ty con này.

- (***) Công ty nắm giữ 60% lợi ích Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú. Các cổ đông còn lại là Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng và bà Lê Thị Minh Phú lần lượt sở hữu 30% và 10% vốn góp của đơn vị này.

Tại ngày lập báo cáo, Công ty và những cổ đông khác chưa góp đủ vốn điều lệ cho công ty con này.

- (****) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết có giá trị ghi sổ là 506.135 triệu VND (1/1/2018: 450.397 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho trái phiếu dài hạn do Công ty phát hành (Thuyết minh 18(b)).

Biến động của giá gốc khoản đầu tư góp vốn vào các công ty con trong năm như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.640.197.400.000	1.633.817.400.000
Tăng trong năm	40.185.684.683	6.380.000.000
Số dư cuối năm	<u>1.680.383.084.683</u>	<u>1.640.197.400.000</u>

Không có biến động về giá gốc của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đơn vị khác trong năm.

Không có biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	728.898.753.430	620.300.335.438
Công ty Cổ phần Mseafood	636.149.963.066	25.205.874.097
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	330.420.469.400	266.016.302.808
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	-	252.124.511.486
Các khách hàng khác	671.600.831.799	550.999.231.088
	2.367.070.017.695	1.714.646.254.917

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	728.898.753.430	620.300.335.438
Công ty Cổ phần Mseafood	636.149.963.066	25.205.874.097
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	330.420.469.400	266.016.302.808
Công ty TNHH Kho vận Ebisumo	214.225.839.564	162.345.640.799
Công ty TNHH Thủy Hải sản Minh Phú - Kiên Giang	58.595.622.188	58.595.622.188
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	22.968.315.317	22.968.315.317
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	-	252.124.511.486
Công ty TNHH MTV Chuỗi Cung ứng Thủy sản Minh Phú	-	8.926.714.278
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	15.984.324.622	2.058.898.500

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không được hưởng lãi và đến hạn trong vòng 15 – 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Khoản phải thu của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm 2.367.070 triệu VND (1/1/2018: 1.714.646 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18(a)). Các khoản phải thu này cũng đồng thời được dùng làm tài sản đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Công ty (Thuyết minh 18(b)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khác (*)	57.249.299.909	57.249.299.909
Phải thu lãi tiền gửi	11.293.213.100	9.651.342.498
Tạm ứng	4.219.888.240	2.952.114.280
Phải thu khác	6.557.101.117	5.904.620.719
	<hr/>	<hr/>
	79.319.502.366	75.757.377.406

(*) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm khoản cho công ty con vay để hỗ trợ vốn luân chuyển. Các khoản cho vay không được đảm bảo, không được hưởng lãi và có thể được thu hồi khi có yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác phản ánh khoản tạm ứng cho nông dân để hỗ trợ việc nuôi tôm, được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của nông dân. Khoản tạm ứng này không được hưởng lãi và có thể được thu hồi trong vòng 4 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	26.374.997.952	-	258.452.443.626	-
Nguyên vật liệu	50.894.320.378	-	44.538.809.368	-
Công cụ và dụng cụ	1.511.439.635	-	1.326.851.410	-
Thành phẩm	1.115.250.401.566	(11.444.283.656)	879.162.614.727	(11.442.570.027)
	1.194.031.159.531	(11.444.283.656)	1.183.480.719.131	(11.442.570.027)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	11.442.570.027	13.610.790.136
Tăng trong năm	1.713.629	-
Hoàn nhập trong năm	-	(2.168.220.109)
Số dư cuối năm	11.444.283.656	11.442.570.027

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.182.587 triệu VND (1/1/2018: 1.172.038 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18(a)). Hàng tồn kho này đồng thời cũng được dùng làm tài sản đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Công ty (Thuyết minh 18(b)).

Trong thành phẩm tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 163.795 triệu VND (1/1/2018: 174.365 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	118.470.340.445	239.418.389.169	50.582.243.049	13.172.835.862	421.643.808.525
Tăng trong năm	715.412.182	46.004.800.482	3.398.297.680	372.118.184	50.490.628.528
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	2.252.300.000	-	2.252.300.000
Thanh lý	-	-	(656.181.818)	-	(656.181.818)
Số dư cuối năm	119.185.752.627	285.423.189.651	55.576.658.911	13.544.954.046	473.730.555.235
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	58.627.992.162	132.329.246.798	26.314.518.502	8.093.106.134	225.364.863.596
Khấu hao trong năm	7.275.367.679	22.423.069.791	4.698.306.849	1.215.538.263	35.612.282.582
Thanh lý	-	-	(656.181.818)	-	(656.181.818)
Số dư cuối năm	65.903.359.841	154.752.316.589	30.356.643.533	9.308.644.397	260.320.964.360
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	59.842.348.283	107.089.142.371	24.267.724.547	5.079.729.728	196.278.944.929
Số dư cuối năm	53.282.392.786	130.670.873.062	25.220.015.378	4.236.309.649	213.409.590.875

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 83.981 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 70.674 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 76.621 triệu VND (1/1/2018: 91.690 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18(a)). Các tài sản cố định hữu hình này đồng thời cũng được dùng làm tài sản đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Công ty (Thuyết minh 18(b)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.181.099.585	19.572.187.118	41.753.286.703
Tăng trong năm	-	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối năm	22.181.099.585	19.772.187.118	41.953.286.703
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.746.339.831	4.605.983.016	9.352.322.847
Khấu hao trong năm	220.273.890	1.331.636.583	1.551.910.473
Số dư cuối năm	4.966.613.721	5.937.619.599	10.904.233.320
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	17.434.759.754	14.966.204.102	32.400.963.856
Số dư cuối năm	17.214.485.864	13.834.567.519	31.049.053.383

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 2.958 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 2.899 triệu VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 1.987 triệu VND (1/1/2018: 2.050 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18(a)). Các tài sản cố định vô hình này đồng thời cũng được dùng làm tài sản đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Công ty (Thuyết minh 18(b)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2018	2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	14.698.614.364	6.660.994.364
Tăng trong năm	4.324.790.910	12.493.620.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.252.300.000)	(4.456.000.000)
	16.771.105.274	14.698.614.364
Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:		
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Quyền sử dụng đất	16.707.468.910	14.698.614.364
Cải tạo văn phòng	63.636.364	-
	16.771.105.274	14.698.614.364

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	2.437.757.166	1.406.216.430

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ
	VND
Số dư đầu năm	11.211.534.288
Tăng trong năm	16.381.163.109
Phân bổ trong năm	(9.159.512.580)
	18.433.184.817

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.732.611.442	2.000.444.315

15. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2018	1/1/2018
	Giá gốc/Số có	Giá gốc/Số có
	khả năng trả nợ	khả năng trả nợ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	217.481.421.143	-
Doanh nghiệp tư nhân Minh Hy	19.574.834.438	5.582.350.041
Magnum Export Private Limited	8.274.941.200	51.279.247.933
Sreeragam Exports Private Limited	-	47.224.214.914
Các nhà cung cấp khác	152.902.540.861	270.584.912.655
	398.233.737.642	374.670.725.543

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2018 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2018 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	217.481.421.143	-
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	8.675.391.200	2.525.483.677
Công ty TNHH MTV Chuối Cung ứng Thủy sản Minh Phú	3.520.675.000	3.553.196.900
Doanh nghiệp Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú	303.169.765	-
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	-	21.711.557.868
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	-	1.675.106.976

Khoản phải trả các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Không có khoản phải trả người bán nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018 bị quá hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế phải thu và phải nộp Ngân sách Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã cán trừ VND	31/12/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.171.454.830	71.957.829.101	(76.065.333.839)	-	23.063.950.092
Thuế thu nhập cá nhân	220.155.647	3.867.723.406	(3.680.047.532)	-	407.831.521
Thuế giá trị gia tăng	-	144.952.106.410	(941.321.353)	(144.010.785.057)	-
	27.391.610.477	220.777.658.917	(80.686.702.724)	(144.010.785.057)	23.471.781.613

(b) Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã cán trừ VND	31/12/2018 VND
Thuế xuất nhập khẩu	555.363.964	411.243.253	-	966.607.217
Thuế khác	132.231.840	423.873.310	-	556.105.150
	687.595.804	835.116.563	-	1.522.712.367

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	1.609.363.989	3.436.500.788
Lãi vay phải trả	3.486.857.383	6.037.378.393
Cổ tức phải trả	2.504.968.300	2.619.368.300
Phải trả khác	1.585.973.958	2.631.244.578
	<hr/>	<hr/>
	9.187.163.630	14.724.492.059
	<hr/>	<hr/>

Không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018 bị quá hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay và trái phiếu

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2018		Biến động trong năm		31/12/2018		
	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại tỷ giá VND	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.676.060.982.095	1.676.060.982.095	8.170.297.106.330	(8.036.853.498.501)	(8.049.488.164)	1.801.455.101.760	1.801.455.101.760

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm		31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
		2018	2017		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	USD	2,5% - 3,8%	2% - 2,2%	1.255.643.153.040	974.028.399.706
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	USD	2,5% - 3,8%	2% - 3%	330.832.858.400	407.618.902.877
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	USD	2,5% - 3,4%	2% - 2,4%	214.979.090.320	294.413.679.512
				1.801.455.101.760	1.676.060.982.095

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 6(b))	97.000.000.000	92.000.000.000
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 7)	2.367.070.017.695	1.714.646.254.917
Hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	1.182.586.875.875	1.172.038.149.104
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	76.621.431.432	91.689.756.338
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11)	1.987.380.124	2.050.211.480
	<hr/>	<hr/>
	3.725.265.705.126	3.072.424.371.839

Các khoản phải thu khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được đề cập ở trên đồng thời cũng được dùng làm tài sản đảm bảo bổ sung cho trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Công ty (Thuyết minh 18(b)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Trái phiếu

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu doanh nghiệp dài hạn hiện còn số dư như sau:

Mã trái phiếu	Loại tiền	Lãi suất năm		Số lượng		Ngày đáo hạn	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
		2018	2017	2018	2017			
Trái phiếu doanh nghiệp không được chuyển đổi								
MPC_BOND2015	VND	7,50%	7,50%	1.000	1.000	20/5/2020	933.166.666.681	995.166.666.672
MPC_BOND2015	VND	7,50%	7,50%	-	500	11/6/2020	-	492.750.000.005
							933.166.666.681	1.487.916.666.677

Trái phiếu được trình bày theo mệnh giá trừ đi chi phí phát hành. Chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trái phiếu doanh nghiệp không được chuyển đổi có kỳ hạn là 5 năm và được đảm bảo bổ sung bằng các khoản đầu tư vào tám (8) công ty con và công ty liên kết của Công ty với giá trị ghi sổ là 506.135 triệu VND (1/1/2018: 450.397 triệu VND) (Thuyết minh 6(c)) và các tài sản khác của Công ty với giá trị ghi sổ được trình bày như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 7)	2.367.070.017.695	1.714.646.254.917
Hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	1.182.586.875.875	1.172.038.149.104
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	76.621.431.432	91.689.756.338
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11)	1.987.380.124	2.050.211.480
	3.628.265.705.126	2.980.424.371.839

Các khoản phải thu khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình này cũng đồng thời được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty như được trình bày ở Thuyết minh 18(a).

(*) **Biến động của trái phiếu dài hạn trong năm như sau:**

	2018	2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.487.916.666.677	2.482.916.666.673
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	9.250.000.004	5.000.000.004
Mua lại trái phiếu (**)	(564.000.000.000)	(1.000.000.000.000)
	933.166.666.681	1.487.916.666.677

(**) Trong năm, Công ty mua lại toàn bộ trái phiếu doanh nghiệp đã phát hành với kỳ hạn 5 năm có tổng mệnh giá là 500 tỷ VND và một phần của trái phiếu doanh nghiệp đã phát hành với kỳ hạn 5 năm có tổng mệnh giá là 1.000 tỷ VND trước ngày đáo hạn của trái phiếu. Không có khoản chi phí giao dịch nào phát sinh từ việc mua lại trái phiếu này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	43.666.412.514	38.803.410.326
Trích lập trong năm	23.588.616.084	5.442.355.905
Sử dụng quỹ trong năm	(23.600.926.397)	(579.353.717)
Số dư cuối năm	<u>43.654.102.201</u>	<u>43.666.412.514</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	700.000.000.000	177.876.869.236	(80.162.090.861)	9.789.721.526	833.115.843.330	1.640.620.343.231
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	471.772.321.683	471.772.321.683
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	27.211.779.524	(27.211.779.524)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.442.355.905)	(5.442.355.905)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(5.080.977.616)	-	(5.080.977.616)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	700.000.000.000	177.876.869.236	(80.162.090.861)	31.920.523.434	1.272.234.029.584	2.101.869.331.393
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	715.214.718.304	715.214.718.304
Phát hành cổ phiếu (*)	684.628.500.000	(177.876.869.236)	-	-	(506.751.630.764)	-
Phát hành cổ phiếu thưởng (**)	15.371.500.000	-	-	-	-	15.371.500.000
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	117.943.080.421	(117.943.080.421)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(23.588.616.084)	(23.588.616.084)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(6.171.656.054)	-	(6.171.656.054)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.400.000.000.000	-	(80.162.090.861)	143.691.947.801	1.339.165.420.619	2.802.695.277.559

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Ngày 9 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 1:1 từ nguồn vốn thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận chưa phân phối. Theo đó, trong tháng 6 năm 2018, công ty đã phát hành thành công thêm 68.462.850 cổ phiếu, tương ứng với tổng mệnh giá phát hành là 684.628.500.000 VND.
- (**) Cũng trong ngày 9 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cán bộ chủ chốt của Công ty và các công ty con với tổng số lượng cổ phiếu phát hành là 1.537.150 cổ phiếu, tương ứng với tổng mệnh giá phát hành là 15.371.500.000 VND và sử dụng nguồn vốn từ quỹ khen thưởng và phúc lợi.

Ngày 24 tháng 7 năm 2018, Công ty đã báo cáo kết quả phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo đó, số lượng cổ phần phát hành thành công là 1.537.150 cổ phiếu.

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	1.400.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(1.537.150)	(80.162.090.861)	(1.537.150)	(80.162.090.861)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	138.462.850	1.319.837.909.139	68.462.850	619.837.909.139

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của vốn cổ phần trong năm như sau:

	2018		2017	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Phát hành cổ phiếu từ lợi nhuận giữ lại và thặng dư vốn cổ phần	68.462.850	684.628.500.000	-	-
Phát hành cổ phiếu thường từ quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.537.150	15.371.500.000	-	-
Số dư cuối năm	140.000.000	1.400.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng doanh nghiệp trong tương lai.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản cam kết thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	42.825.035.560	42.906.481.920
Trong vòng hai đến năm năm	37.800.000.000	2.528.185.000
	80.625.035.560	45.434.666.920

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	976.184	22.647.463.696	1.776.156	40.335.665.848
JPY	101.569.653	21.228.057.477	228.527.895	45.934.106.895
CAD	1.447	24.942.114	-	-
		43.900.463.287		86.269.772.743

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2018	2017
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	12.080.018.986.392	10.228.248.226.196
▪ Nguyên vật liệu đã bán	6.027.390.229	28.469.627.120
▪ Phế liệu đã bán	10.397.661.968	13.641.711.684
	12.096.444.038.589	10.270.359.565.000
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(37.885.559.593)	(357.477.570)
▪ Hàng bán bị trả lại	(22.480.906.594)	(34.056.644.392)
▪ Chiết khấu thương mại	(134.401.265)	-
	(60.500.867.452)	(34.414.121.962)
Doanh thu thuần	12.035.943.171.137	10.235.945.443.038

25. Giá vốn hàng bán

	2018	2017
	VND	VND
Thành phẩm đã bán	10.885.079.575.597	9.282.316.590.860
Nguyên vật liệu đã bán	5.800.420.410	27.938.614.669
Phát sinh/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.713.629	(2.168.220.109)
	10.890.881.709.636	9.308.086.985.420

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018	2017
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	48.783.452.293	64.143.436.036
Cổ tức được chia từ các công ty con	174.893.625.000	8.266.918.995
Cổ tức thu được từ chứng khoán kinh doanh	475.746.600	335.254.400
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	16.401.429.774	31.549.417.152
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	8.833.666.685	1.413.580.620
Khác	5.908.884.083	667.988.079
	255.296.804.435	106.376.595.282

27. Chi phí tài chính

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	129.072.009.686	120.046.458.484
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	62.450.391.067	65.646.099.782
Chi phí phát hành trái phiếu	9.250.000.004	5.000.000.004
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh	(262.604.094)	(1.431.166.424)
Chi phí tài chính khác	71.179.158	20.772.129
	200.580.975.821	189.282.163.975

28. Chi phí bán hàng

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	183.639.246.379	125.127.331.379
Chi phí thuê kho	80.799.578.576	51.088.824.595
Chi phí hoa hồng	19.425.631.304	18.509.133.731
Chi phí nhân viên	16.336.058.737	12.977.398.724
Chi phí khác	42.863.015.276	42.226.456.914
	343.063.530.272	249.929.145.343

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	39.907.922.814	28.785.038.084
Dụng cụ văn phòng	9.795.492.911	6.615.316.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.978.769.709	6.458.448.246
Chi phí khấu hao	5.590.421.714	5.227.581.463
Phí ngân hàng	1.959.680.613	1.024.602.187
Chi phí khác	10.615.697.285	12.100.351.355
	<hr/> 75.847.985.046	<hr/> 60.211.337.933

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	10.224.470.188.805	8.635.491.080.383
Chi phí nhân công và nhân viên	776.530.895.815	637.452.150.128
Chi phí khấu hao và phân bổ	37.164.193.055	34.063.688.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	414.917.568.760	342.360.139.903
Chi phí khác	94.046.129.277	68.705.091.050
	<hr/> 10.746.128.877.652	<hr/> 9.718.042.150.547

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	71.737.235.871	63.509.071.583
Dự phòng thiếu trong những năm trước	220.593.230	343.572.311
	<hr/> 71.957.829.101	<hr/> 63.852.643.894
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(267.832.873)	496.047.813
	<hr/> 71.689.996.228	<hr/> 64.348.691.707

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018	2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	786.904.714.532	536.121.013.390
Thuế theo thuế suất của Công ty	78.690.471.453	53.612.101.339
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho doanh thu từ hoạt động thương mại và thu nhập khác	9.923.516.264	10.849.835.245
Chi phí không được khấu trừ thuế	392.352.441	403.400.152
Thu nhập không bị tính thuế	(17.536.937.160)	(860.217.340)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	220.593.230	343.572.311
Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.689.996.228	64.348.691.707

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Luật Thuế Thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% lợi nhuận chịu thuế cho hoạt động chế biến và sản xuất các sản phẩm thủy sản và 20% cho hoạt động thương mại và các hoạt động khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các công ty liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các công ty liên quan như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý		
Bán thành phẩm	517.500.712.730	194.721.215.205
Thuê văn phòng	330.000.000	330.000.000
Cổ tức được chia	12.952.875.000	-
Thuê nhà xưởng	10.800.000.000	10.800.000.000
Ủy thác xuất khẩu	27.868.880.587	-
Mua nguyên vật liệu	-	1.757.418.748
Mua dịch vụ	-	6.196.095.463
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát		
Bán thành phẩm	346.398.660.991	1.026.397.126.800
Thuê văn phòng	80.000.000	80.000.000
Thuê nhà xưởng	15.600.000.000	15.600.000.000
Mua dịch vụ	-	25.173.894.906
Cổ tức được chia	9.390.750.000	-
Ủy thác xuất khẩu	52.519.432.511	-
Công ty Cổ phần Thủy Sản Minh Phú Hậu Giang		
Mua nguyên vật liệu	19.832.503.189	6.090.947.389
Mua thành phẩm	2.618.678.536.771	1.411.364.608.289
Bán nguyên vật liệu	5.997.822.674	28.410.711.847
Bán thành phẩm	2.667.644.823.992	2.803.126.940.401
Giảm giá hàng bán	14.430.091.801	-
Cho thuê xe	3.337.800.200	803.957.939
Thuê nhà kho	1.566.760.283	37.298.148
Cổ tức được chia	152.550.000.000	8.266.918.995
Công ty TNHH Thủy Hải sản Minh Phú - Kiên Giang		
Mua nguyên vật liệu	505.099.717.306	278.397.486.758
Góp vốn	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Giống Thủy sản Minh Phú		
Mua thành phẩm	-	607,500,000
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An		
Mua nguyên vật liệu	432.693.342.582	234,677,571,921
Góp vốn	9.565.684.683	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	2018	2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Mseafood		
Bán thành phẩm	3.594.141.915.130	2.328.018.786.459
Hàng bán bị trả lại	9.780.303.660	16.346.372.060
Công ty TNHH MTV Chuỗi Cung ứng Thủy sản Minh Phú		
Mua dịch vụ	22.705.232.000	22.896.021.000
Bán nguyên vật liệu	416.517.500	-
Công ty TNHH Kho vận Ebisumo		
Bán thành phẩm	681.992.447.634	515.335.125.279
Hàng bán bị trả lại	5.904.465.984	-
Giảm giá hàng bán	21.222.261	-
Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú		
Bán thành phẩm	56.474.135.174	12.586.810.609
Hàng bán bị trả lại	119.262.499	-
Phí dịch vụ bán hàng	13.117.670.791	7.801.687.033
Cung cấp dịch vụ	233.297.200	-
Doanh nghiệp Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú		
Mua nguyên vật liệu	30.742.145.074	-
Phí chứng nhận vùng nuôi tôm	3.331.748.150	2.782.800.000
Góp vốn	520.000.000	1.510.000.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú		
Góp vốn	100.000.000	-
Công ty Cổ phần Mekong Logistics		
Thu nhập lãi tiền gửi	-	711.666.667
Phí lưu kho, bốc xếp	27.164.369.385	29.832.620.490
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng		
Thuê văn phòng	2.582.440.200	2.371.041.223

Các nghiệp vụ với nhân sự chủ chốt

Tổng lương, thưởng và trợ cấp trả cho các nhân sự chủ chốt trong năm như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Lương, thưởng và trợ cấp của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	7.400.999.913	7.487.360.038

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Các nghiệp vụ từ hoạt động đầu tư phi tiền tệ

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phát hành vốn cổ phần từ lợi nhuận giữ lại và thặng dư vốn cổ phần	684.628.500.000	-
Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ khen thưởng và phúc lợi	15.371.500.000	-
Nguyên giá tài sản cố định đã mua nhưng chưa thanh toán	-	6.264.390.840

34. Sự kiện sau ngày trên Bảng cân đối kế toán

(a) Chia cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt

Ngày 29 tháng 1 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả là 50% trên mệnh giá, tương đương 5.000 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa trả khoản cổ tức này và khoản cổ tức này chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng này.

(b) Tăng vốn điều lệ của Công ty thông qua phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư

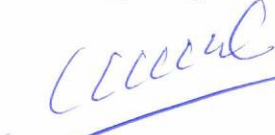
Ngày 15 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018 số 02/NQĐHĐCĐ.MP18 ngày 10 tháng 11 năm 2018 với giá chào bán cổ phần được điều chỉnh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 01/NQĐHĐCĐ.MP19 ngày 29 tháng 1 năm 2019. Theo đó, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành thêm 75.720.000 cổ phiếu, tương ứng với tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 757.200.000.000 VND cho nhà đầu tư riêng lẻ.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập:


 Lưu Minh Trung
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



 Lê Văn Điệp
 Phó Tổng Giám đốc


 2042-007-C.T.T.N.M.P.
 NHÁNH
 TY TNHH
 MG
 HỒ CHÍ MINH